

Số: 46 /2020/CV-TCHC  
V/v: Công bố BCTC quý 4/2019 và giải trình chênh  
lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với quý  
4/2018

-----oOo-----  
Lào Cai, ngày 17 tháng 1 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3906 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
  - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4/2019 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

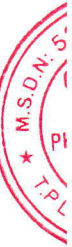
Người đại diện theo Pháp luật *Uh*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Ứng Hồng Vận*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4/2019**



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2019)

#### Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Chu Quang Minh	Thành viên

### TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

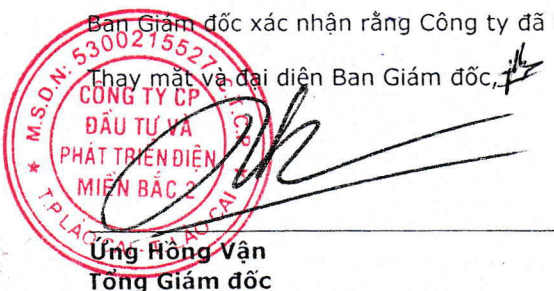
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
**Ứng Hồng Vận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>137.551.950.179</b>	<b>132.176.446.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110 4</b>	<b>68.822.354.635</b>	<b>60.001.777.471</b>
1. Tiền	111	8.822.354.635	4.152.851.061
2. Các khoản tương đương tiền	112	60.000.000.000	55.848.926.410
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120 5</b>		<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>35.691.702.967</b>	<b>43.492.371.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	15.682.776.112	23.937.350.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132 7	12.182.695.718	14.560.996.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136 8	8.472.246.861	5.640.039.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(646.015.724)	(646.015.724)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140 9</b>	<b>27.001.850.485</b>	<b>25.196.562.340</b>
1. Hàng tồn kho	141	27.001.850.485	25.196.562.340
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.036.042.092</b>	<b>1.485.735.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 10	1.372.122.931	1.485.735.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.661.992.803	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.926.358	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.728.850.870.263</b>	<b>1.714.340.771.685</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>18.060.670.918</b>	<b>18.050.670.918</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216 8	18.060.670.918	18.050.670.918
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.586.816.505.449</b>	<b>1.670.095.596.345</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221 11	1.586.816.505.449	1.670.095.596.345
- Nguyên giá	222	1.951.895.156.093	1.951.895.156.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(365.078.650.644)	(281.799.559.748)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>109.102.950.496</b>	<b>13.616.106.050</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 13	109.102.950.496	13.616.106.050
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>14.870.743.400</b>	<b>12.578.398.372</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 10	14.870.743.400	12.578.398.372
2. Tài sản dài hạn khác	268		-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.866.402.820.442</b>	<b>1.846.517.217.857</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.178.622.621.220</b>	<b>1.206.188.947.847</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.997.000.205</b>	<b>122.448.533.423</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.609.892.972	4.670.645.363
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.677.206.479	8.135.323.806
3. Phải trả người lao động	314		6.241.629.184	9.340.084.330
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.340.790.668	1.341.499.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.342.479.218	9.602.642.757
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	87.754.163.701	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.837.983	174.337.983
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.071.625.621.015</b>	<b>1.083.740.414.424</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.071.625.621.015	1.083.740.414.424
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>687.780.199.222</b>	<b>640.328.270.010</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>687.780.199.222</b>	<b>640.328.270.010</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			173.452.191.909	126.000.262.697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		124.842.972.374	53.122.518.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.609.219.535	72.877.744.511
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.866.402.820.442</b>	<b>1.846.517.217.857</b>


Trịnh Thị Vui  
Người lập biểu

Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng
  
Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc


Ngày 16 tháng 01 năm 2020


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>65.176.037.065</b>	<b>91.860.603.726</b>	<b>349.070.477.474</b>	<b>384.765.048.720</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>65.176.037.065</b>	<b>91.860.603.726</b>	<b>349.070.477.474</b>	<b>384.765.048.720</b>
Giá vốn hàng bán	11	29.641.698.745	30.931.378.005	111.579.901.648	108.125.758.475
<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>35.534.338.320</b>	<b>60.929.225.721</b>	<b>237.490.575.826</b>	<b>276.639.290.245</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	803.167.541	362.582.122	1.688.814.582	2.677.138.906
Chi phí tài chính	22	27.469.427.110	28.749.772.668	111.269.886.428	116.114.358.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27.431.028.735	28.734.675.843	111.175.882.387	116.038.439.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.622.079.511	12.797.238.923	24.136.021.224	32.057.161.250
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>	<b>1.245.999.240</b>	<b>19.744.796.252</b>	<b>103.773.482.756</b>	<b>131.144.909.845</b>
Thu nhập khác	31	117.014.074	280.318.187	136.030.700	464.211.071
Chi phí khác	32	(75.451.591)	681.698.082	110.858.248	1.512.960.359
<b>Lỗ khác</b>	<b>40</b>	<b>192.465.665</b>	<b>(401.379.895)</b>	<b>25.172.452</b>	<b>(1.048.749.288)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1.438.464.905</b>	<b>19.343.416.357</b>	<b>103.798.655.208</b>	<b>130.096.160.557</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	68.150.666	1.001.493.499	5.195.475.673	6.580.456.046
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)</b>	<b>60</b>	<b>1.370.314.239</b>	<b>18.341.922.858</b>	<b>98.603.179.535</b>	<b>123.515.704.511</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	-	-	<b>1.965</b>	<b>2.471</b>

  
Trịnh Thị Vui  
Người lập biểu

  
Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.798.655.208	130.096.160.557
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	83.279.090.896	71.731.903.743
Các khoản dự phòng	03		646.015.724
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.357.131)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.688.814.582)	(2.667.781.775)
Chi phí lãi vay	06	111.175.882.387	116.038.439.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	296.564.813.909	315.835.381.053
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.790.668.394	2.743.378.539
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.805.288.145)	(2.156.274.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.752.391)	6.049.967.295
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.178.732.959)	(2.665.124.996)
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.269.886.428)	(118.667.816.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.233.576.715)	(5.474.204.337)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(248.490.876)	(7.169.439.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	182.558.754.789	188.495.867.086
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.771.530.575)	(16.833.590.084)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.105.929.122)	2.667.781.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.877.459.697)	(16.165.808.309)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2019	31/12/2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.365.185.045	18.586.347.051
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.620.940.262)	(139.084.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.604.962.711)	(138.977.779.419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(157.860.717.928)</b>	<b>(259.475.432.368)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.820.577.164</b>	<b>(87.145.373.591)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>60.001.777.471</b>	<b>147.147.151.062</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>68.822.354.635</b>	<b>60.001.777.471</b>


Trịnh Thị Vui  
Người lập biểu

Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93 người

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc và thiết bị	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên

giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2018 là năm thứ 5 kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	83.473.052	969.662.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.738.881.583	3.183.188.675
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	55.848.926.410
	<b>68.822.354.635</b>	<b>60.001.777.471</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.



**5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất là 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện	15.661.776.112	23.937.350.543
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & xây dựng Việt Nam	21.000.000	
	<b>15.682.776.112</b>	<b>23.937.350.543</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	42.639.057	8.686.347.051
Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	-	1.199.211.297
Công ty CP Xây dựng thiết bị và thương mại TCC	339.908.766	1.086.752.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	216.902.184	604.402.184
Công ty CP xây lắp điện 4 - Sông Hồng	3.865.800.000	-
Các đối tượng khác	7.717.445.711	2.984.283.716
	<b>12.182.695.718</b>	<b>14.560.996.769</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công ty Mua Bán Điện	4.821.983.756	2.876.780.784
- Tạm ứng cho nhân viên	1.186.522.090	2.114.011.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	646.015.724	646.015.724
- Ký quỹ(i)	1.202.413.000	-
- Lãi tiền gửi	582.885.460	-
- Phải thu khác	32.426.831	3.232.265
	<b>8.472.246.861</b>	<b>5.640.039.773</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu dài hạn khác (ii)	18.060.670.918	18.050.670.918
	<b>18.060.670.918</b>	<b>18.050.670.918</b>

- (i) Thể hiện khoản nộp tiền ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Ngòi Phát mở rộng. Việc hoàn trả ký quỹ sẽ được thực hiện sau khi dự án hoàn thành. Theo kế hoạch của Ban Giám đốc, dự án đầu tư Ngòi Phát mở rộng sẽ hoàn thành vào tháng 7 năm 2020.
- (ii) Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.



9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.355.634.574	-	1.245.263.269	-
Công cụ, dụng cụ	25.646.215.911	-	23.951.299.071	-
	<b>27.001.850.485</b>	<b>-</b>	<b>25.196.562.340</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	1.362.122.931	1.485.735.000
- Thuê kho	10.000.000	-
	<b>1.372.122.931</b>	<b>1.485.735.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.652.889.527	10.972.476.213
- Chi phí đại tu máy biến áp	1.005.968.000	1.508.952.000
- Chi phí sửa chữa lớn	3.136.413.910	-
- Khác	75.471.963	96.970.159
	<b>14.870.743.400</b>	<b>12.578.398.372</b>

(\*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản chi phí đã trả trước cho chi phí thuê 211,77 m<sup>2</sup> của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do quyết toán công trình	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.386.744.092.275</b>	<b>557.280.504.815</b>	<b>7.768.008.045</b>	<b>102.550.958</b>	<b>1.951.895.156.093</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	164.881.658.417	113.305.956.056	3.509.394.317	102.550.958	281.799.559.748
Khấu hao trong kỳ	51.656.813.067	30.862.105.155	760.172.674		83.279.090.896
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>216.538.471.484</b>	<b>144.168.061.211</b>	<b>4.269.566.991</b>	<b>102.550.958</b>	<b>365.078.650.644</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.221.862.433.858	443.974.548.759	4.258.613.728	-	1.670.095.596.345
Tại ngày cuối kỳ	1.170.205.620.791	413.112.443.604	3.498.441.054	102.550.958	1.586.816.505.449

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.570.715.949	40.629.051.609	43.199.767.558	
- Thuế GTGT đầu ra	2.570.715.949	40.629.051.609	43.199.767.558	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.939.820	5.195.475.673	6.233.576.715	5.838.778
Thuế tài nguyên	1.931.580.784	33.165.873.528	33.587.365.024	1.510.089.288
Các loại thuế khác	2.589.087.253	14.691.711.870	16.119.520.710	1.161.278.413
Thuế thu nhập cá nhân	2.589.087.253	2.564.438.353	4.943.369.624	210.155.982
Thuế khác	-	12.127.273.517	11.176.151.086	951.122.431
	<b>8.135.323.806</b>	<b>93.682.112.680</b>	<b>99.140.230.007</b> ✓	<b>2.677.206.479</b>
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		6.565.654.723	11.227.647.526	4.661.992.803

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	97.480.505.211	11.644.594.873
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	2.844.204.014	696.961.976
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	7.273.777.845	1.274.549.201
Dự án Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV	862.884.426	
Sửa chữa lớn TSCĐ	641.579.000	
	<b>109.102.950.496</b>	<b>13.616.106.050</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2019		01/01/2019
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.74
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	230.769.930	230.769.930	1.657.633.475	1.657.633.47
Công ty truyền tải điện 1	463.651.100	463.651.100		
Các đối tượng khác	1.846.178.195	1.846.178.195	943.718.141	943.718.14
	<b>4.609.892.972</b>	<b>4.609.892.972</b>	<b>4.670.645.363</b>	<b>4.670.645.36</b>



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.340.790.668	1.341.499.184
	<b>1.340.790.668</b>	<b>1.341.499.184</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	38.773.616	66.372.058
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.403.848.108	1.733.387.238
Phải trả quỹ phát triển rừng	2.366.694.468	7.240.703.256
Các khoản phải trả khác	533.163.026	562.180.205
	<b>4.342.479.218</b>	<b>9.602.642.757</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	27.889.008.963	19.436.940.262	8.452.068.701	8.452.068.701
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	89.184.000.000	89.184.000.000	79.302.095.000	89.184.000.000	79.302.095.000	79.302.095.000
	<b>89.184.000.000</b>	<b>89.184.000.000</b>	<b>107.191.103.963</b>	<b>108.620.940.262</b>	<b>87.754.163.701</b>	<b>87.754.163.701</b>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Trong đó						
-Số phải trả trong 12 tháng	89.184.000.000	89.184.000.000	79.302.095.000	98.184.000.000	79.302.095.000	79.302.095.000
-Số phải trả sau 12 tháng	1.083.740.414.424	1.083.740.414.424	67.187.301.591	79.302.095.000	1.071.625.621.015	1.071.625.621.015
	<b>1.172.924.414.424</b>	<b>1.172.924.414.424</b>	<b>146.489.396.591</b>	<b>177.486.095.000</b>	<b>1.150.927.716.015</b>	<b>1.150.927.716.015</b>

(\*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	995.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	-	168.486.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	75.873.648.642	8.686.347.051
	<b><u>1.071.625.621.015</u></b>	<b><u>1.172.924.414.424</u></b>

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 08 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát Mở Rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>499.939.607.633</b>	<b>14.388.399.680</b>	<b>150.531.646.186</b>	<b>664.859.653.499</b>
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.515.704.511	123.515.704.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Giảm khác (*)	-	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Giảm khác (**)	-	-	(644.000.000)	(644.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>499.939.607.633</b>	<b>14.388.399.680</b>	<b>126.000.262.697</b>	<b>640.328.270.010</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.603.179.535	98.603.179.535
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Giảm khác (*)	-	-	(657.290.323)	(657.290.323)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>499.939.607.633</b>	<b>14.388.399.680</b>	<b>173.452.191.909</b>	<b>687.780.199.222</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 500.000.000.000	500.000.000.000 500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ động của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**20. DOANH THU**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	349.070.477.474	384.765.048.720
	<b>349.070.477.474</b>	<b>384.765.048.720</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.579.901.648	108.125.758.475
	<b>111.579.901.648</b>	<b>108.125.758.475</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**


	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.662.730.976	2.617.010.784
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.083.606	50.770.991
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	9.357.131
	<b>1.688.814.582</b>	<b>2.677.138.906</b>

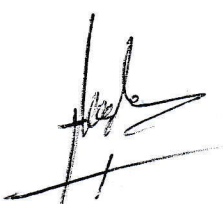
**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**



	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	111.175.882.387	116.038.439.935
Chi phí tài chính khác	94.004.041	75.918.121
	<b>111.269.886.428</b>	<b>116.114.358.056</b>

24. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	136.030.700	464.211.071
	<b>136.030.700</b>	<b>464.211.071</b>

  
Trịnh Thị Vui  
Người lập biểu

  
Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Ứng Hồng Vận  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2020





Số: 42 /2020/CV-TCKH  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế quý 4/2019 so với quý 4/2018.

Lào Cai, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 mã chứng khoán ND2 trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2018 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 4 năm 2019 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.370.314.239 đồng; Quý 4 năm 2018 là: 18.341.922.858 đồng, Lợi nhuận quý 4 năm 2019 giảm so với lợi nhuận quý 4 năm 2018 là: **16.971.608.619 đồng** tương đương giảm **93%**. Nguyên nhân giảm do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn. Doanh thu bán điện quý 4/2019 là: 65.176.037.065 đồng trong khi doanh thu bán điện quý 4/2018 là: 91.860.603.726 đồng. Doanh thu bán điện quý 4/2019 giảm so với doanh thu bán điện quý 4/2018 là: **26.684.566.661 đồng** tương ứng giảm 29% nguyên nhân do quý 4/2019 không mưa, khô hạn nhất so với 5 năm liền kể dẫn đến sản lượng sụt giảm nghiêm trọng so với quý 4/2018.

Nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tương ứng giảm 93%.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2019 giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

**Trân trọng!**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.

**Người đại diện theo Pháp luật**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Ung Hồng Văn*